

Phật Học Tinh Yếu

Hòa Thượng Thích Thiên Tâm

tự Liên Du

Phật Giáo Tiểu Thừa

trích ra từ **Phật Học Tinh Yếu**
Hòa Thượng Thích Thiên Tâm
tự Liên Du

Đôi Lời Phi Lộ	3
Thiên thứ nhất	4
Chương mười -Tiểu Thừa và Đại Thừa	4
Tiết I: Ý Nghĩa Tiểu Thừa, Đại Thừa.....	4
Tiết II: Khởi Nguyên Phân Biệt Giữa Hai Phái.....	6
Tiết III: Những Điểm Sai Biệt Của Hai Phái	7
Tiết IV: Dung Hội Các Thừa	9
Chương mười một - Sự Phát Triển Của Tiểu Thừa	13
Tiết I: Nguyên Nhân Phân Biệt Danh Từ	13
Tiết II: Sự Phát Triển Của Hữu Bộ	14
Tiết III: Sự Phát Triển Của Kinh Lượng Bộ.....	15
Tiết IV: Sự Phát Triển Của Đồng Diệp Bộ.....	17

Đôi Lời Phi Lộ

Ba tạng Kinh-điển của Phật-giáo hiện nay gồm có đến hơn vạn quyển. Trong ấy, những Kim-ngôn của Đấng Điều-Ngự và huyền-nghĩa của chư Tổ, hàm ẩn Đạo-lý thâm thúy vô biên. Muốn du ngoạn trong bể Phật-pháp bao la, hay lên đỉnh non thánh-giáo để nhìn khắp nơi bằng tầm mắt càn-khôn-nhất-lâm, phải phí nhiều thời giờ và tâm lực, mà giữa cuộc sống nhiều vướng bận ngày nay, ít ai làm nổi. Vì lẽ ấy, đã từ lâu bút giả có ý muốn gom góp phần tinh yếu của thánh-giáo viết ra thành tập, để giúp những vị mến đạo màu của Đức Thế-Tôn, có sự hiểu biết khái quát về pháp Phật. Và ý định này đã được thực hiện từ năm 1963, nhân lúc sắp sửa ra đảm nhận trường Phật-Học Huệ-Nghiêm.

Nội dung của toàn tập PHẬT HỌC TINH YẾU sau đây gồm có nhiều thiên, mỗi thiên phân thành nhiều chương, và mỗi chương bao hàm nhiều mục. Đó là hệ thống phân biệt để duyệt giả dễ ghi nhận. Điều đáng chú ý là phần trích dẫn những Kinh-luận trong đây, nghĩa lý nó không có tánh cách nhất định. Tại sao thế? Bởi giáo pháp của thánh-nhân nói ra đều tùy thời tùy cơ để dắt dìu, phá chấp. Có thể một lời thuyết giáo đối với căn cơ này thích hợp nhưng với cơ khác không thích hợp, với thời gian trước tiện nghi song với thời nay không tiện nghi. Cho nên một vị tôn túc đã bảo: “Y theo Kinh giải nghĩa là oan cho chư Phật ba đời, nhưng lìa Kinh một chữ tức đồng với ma thuyết”. Vậy chỗ thu thập của người khéo học Phật là không chấp Kinh, không bỏ Kinh, như người đời đã bảo: “Khôn chết, dại cũng chết, duy biết mới sống”. Và người khéo học Phật cũng đừng chấp lý bỏ sự, hay chỉ theo sự quên phần lý. Về việc được ý quên lời này, duy mỗi người tự thể hội, không thể nói hết được.

“Trần chẳng tương quan, bể cả nương dâu mặc thay đổi. Lòng không sở đắc, thông xanh mây trắng tự vui nhàn”. Xin mượn hai câu này để chúc sự thành tựu của duyệt giả sau khi đọc xong toàn tập PHẬT HỌC TINH YẾU.

Ngày 12-8-1965

Tỳ-khưu Thiên Tâm, tự Liên Du

Thiên thứ nhất

Chương mười -Tiểu Thừa và Đại Thừa

Tiết mục:

- I. Ý nghĩa Tiểu-thừa, Đại-thừa
- II. Khởi nguyên phân biệt giữa hai phái
- III. Những điểm sai biệt của hai phái
- IV. Dung hội các thừa

Kinh sách tham khảo: Kinh Diệu-Pháp-Liên-Hoa, Kinh Văn-Thù-Bát-Nhã, Kinh Tạp-A-Hàm, Trí-Độ-Luận, Nhập-Đại-Thừa-Luận, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử Lược, Phật-Giáo-Khái-Luận.

Đề yếu: Ý nghĩa Đại, Tiểu-thừa và sự sai biệt giữa đôi bên, đã thường gây nhiều thắc mắc cho người sơ cơ học Phật. Để giải thích phần nào mối hoài nghi ấy, trong tiết thứ nhất thuộc bản chương đưa ra ba sự kiện: pháp môn, tế độ, quả vị để lược bàn về quan điểm hơn kém của song phương. Hai tiết kế, tiếp tục nói qua nguyên nhân phân biệt và sự sai khác giữa Tiểu-thừa, Đại-thừa, mà yếu tố chính không ngoài cảnh duyên và sự nhận thức của cá tính. Tiết sau cùng, trích dẫn kinh Tạp-A-Hàm và đại ý phẩm Phương-Tiện trong kinh Pháp-Hoa, chỉ rõ các thừa đều là những nấc thang phương tiện để đi đến Phật-thừa, trong một đời thuyết giáo, Đức Thế-Tôn duy nói Nhất-thừa-pháp mà thôi.

Thể nhận nghĩa này, người học Phật sẽ tự giải thích được tâm niệm phân vân, chia rẽ.

Tiết I: Ý Nghĩa Tiểu Thừa, Đại Thừa

Khi đức Phật còn ở đời, vì tùy trình độ của mọi người, mà Ngài thuyết pháp có cạn sâu, cao thấp. Lại đôi khi, thính chúng tuy cùng nghe một giáo lý, nhưng sự lĩnh hội của mỗi người có thấp cao, rộng hẹp không đồng. Nhân đó, về sau mới nảy sinh ra sự phân biệt giữa Đại-thừa (Mahàyana) và Tiểu-thừa (Hìnayana).

Đại-thừa là gì? Một lời tổng quát, đó là “giáo pháp dạy tất cả hữu-tính thành Phật”. Đứng về phương diện phân tích, chữ “Thừa” là vận tải, vận độ, nghĩa là chuyên chở. Giáo lý của Phật dạy có đủ công năng, phương pháp, dắt đường chỉ lối, chuyên chở chúng-sanh từ cõi trần lao phiền não đến cảnh thanh tịnh an vui, từ biển sống chết luân-hồi đến bến Niết-bàn giải thoát, nên gọi là “Thừa”.

Trong danh từ Tiểu-thừa, chữ “Tiểu” có những nghĩa: hẹp, nhỏ, thấp. Nghĩa “hẹp” của Tiểu-thừa, là chỉ cho quan niệm của người tu duy lo tự độ, tự đưa mình đến chỗ giải thoát, không đoái hoài đến bao nhiêu chúng-sanh khác đang ở trong biển trầm luân. Có điều nên phân biệt, nếu người nào có hoài bão lòng tha thiết độ sanh, tuy dùng pháp Tiểu-thừa để giáo hóa, song thật ra lại thuộc về tâm niệm Đại-thừa. Và những kẻ tuy ở nơi non cao rừng thẳm, không tiếp xúc với đời, nhưng có bi nguyện tự độ để độ tha, cũng thuộc về tâm niệm Đại-thừa. Nghĩa “nhỏ” của Tiểu-thừa, là chỉ cho giáo pháp cạn cợt, chỉ thích hợp, hóa độ được một hạng người, không thích hợp, hóa độ được mọi tầng lớp chúng-sanh. Điểm cạn cợt này là sự chấp nhận trong phạm vi giáo pháp Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên. Một điều nên nhận định, tiểu pháp không thể bao hàm đại pháp, nhưng trái lại đại pháp bao hàm tiểu pháp; vì thế Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên cũng là một phương tiện trong sự độ sanh của Đại-thừa. Nghĩa “thấp” của Tiểu-thừa là chỉ cho giáo pháp đưa người đến quả vị thấp của Thanh-Văn, Duyên-Giác, không đưa đến quả vị cao siêu cứu cánh của Phật-Đà. Giáo pháp này cũng chính là Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên. Tóm lại “Tiểu-thừa” có ba ý nghĩa: “sự vận tải hẹp, nhỏ, thấp”, như trên.

Phản ảnh lại, danh từ Đại-thừa cũng có ba nghĩa: rộng, lớn và cao. “Rộng” là độ mình và tất cả chúng-sanh; “lớn” là đủ các pháp môn thích hợp với mọi căn cơ; “cao” là đưa loài hữu-tình đến quả vị Vô-thượng-chánh-giác. Cả hai danh từ Tiểu-thừa, Đại-thừa, nếu mỗi bên thiếu một trong ba ý nghĩa trên, thì không thể thành lập.

Đại-thừa, tiếng Phạm gọi là Ma-Ha-Diễn-Na (Mahàyàna). Đầu tiên, danh từ này không có tính cách để đối chọi với Tiểu-thừa, đại ý của nó là chỉ cho những giáo lý cao thâm, những pháp môn rộng lớn có công năng độ khắp chúng-sanh mà thôi. Vì thế, trong kinh Đại-thừa vẫn có những danh từ thuộc Tiểu-thừa, và trong kinh Tiểu-thừa ta cũng thường thấy những danh từ thuộc Đại-thừa. Khi Đức Thế-Tôn còn ở đời, giáo pháp của Ngài tuy hàm ẩn cả Đại, Tiểu-thừa, nhưng trong giáo đoàn vẫn hòa hợp tu hành, không có sự phân biệt lớn nhỏ, cao thấp. Khoảng thời gian 600 năm sau Phật diệt độ, tuy chư Tăng chia thành nhiều bộ phái, song cũng không có sự đối lập giữa Đại, Tiểu-thừa. Trong các chi phái thuộc ba hệ thống Hữu-bộ, Đại-chúng và Độc-Tử, có nhiều vị nghiên cứu Kinh-luận Đại-thừa. Như ngài Chân-Đế nói: “Giáo đồ của Đại-Chúng-bộ ở thành Vương-Xá cũng học hỏi truyền bá những Kinh-điển Đại-thừa như Hoa-Nghiêm, Niết-Bàn, Thắng-Man, Duy-Ma, Kim-Quang-Minh, Bát-Nhã...”

Nhưng từ 600 năm sau Phật diệt độ trở đi, do tư tưởng tiến triển của quần chúng, do hoàn cảnh, nhân duyên, sự phân biệt và đối lập giữa hai tập đoàn lớn trong Phật-giáo lâm vào tình trạng không thể tránh khỏi.

Tiết II: Khởi Nguyên Phân Biệt Giữa Hai Phái

Nhân duyên phân biệt giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa, đại ước có ba điểm:

1. Do hoàn cảnh: Đại-thừa Phật-giáo bộc hưng, một phần do ảnh hưởng của hoàn cảnh bên ngoài. Xét theo lịch sử, từ đời A-Dục-Vương về sau, quần chúng miền Bắc-Ấn thường giao thiệp với dân tộc hai xứ Hy-Lạp, Ba-Tư. Những nhà học Phật ở Bắc-Ấn lúc ấy càng ngày càng đông. Do sự tiếp xúc với ngoại nhân, họ lần lần chịu ảnh hưởng tư tưởng tôn-giáo của hai xứ đó, nên có nhiều nhà học Phật chủ trương sùng bái cầu nguyện. Bởi nguyên nhân này, thuyết tha-lực vãng sanh đã sẵn có trong Kinh-điển Phật-giáo được đề khởi lên. Thời bấy giờ, phong trào cầu vãng sanh về cõi Đâu-Suất của Di-Lặc Bồ-Tát, cõi Cực-Lạc của Phật A-Di-Đà, cõi Lưu-Ly của Phật Dược-Sư, cõi Diệu-Hỷ của Phật A-Súc-Bệ rất thịnh hành. Trong đây chỉ có thuyết vãng sanh Cực-Lạc là được lưu thông hơn cả. Người ta gọi phong trào này là Chủ-tình-đại-thừa-giáo.

Mặt khác, sau Phật diệt độ 500 năm, các phái ngoại-đạo lần lần phục hưng, lý thuyết của họ càng ngày càng được cải cách thêm đến mức siêu việt. Song song với phong trào đó, kho tàng Phật-giáo cũng phải được khai thác triệt để, mới có thể đối phó với ngoại-đạo và giải quyết đầy đủ mọi nghi ngờ của học giả. Vì thế, Đại-thừa Phật-giáo phải ra đời để thích ứng với thời đại.

2. Do trào lưu tư tưởng: Khởi nguyên tư tưởng Đại-thừa Phật-giáo lẽ dĩ nhiên đã có từ khi Đức Như-Lai còn tại thế. Sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ 100 năm, giáo đoàn đạo Phật chia thành Thượng-Tọa-bộ và Đại-Chúng-bộ, rồi lần lần phát sanh ra các chi phái. Giáo nghĩa của các bộ phái đó phần nhiều bao hàm cả đạo lý Đại-thừa. Tư tưởng của học giả cũng biến thiên theo trào lưu, từ đời A-Dục đến đời Ca-Nị-Sắc-Ca, quan niệm Đại-thừa-giáo càng ngày càng phát hiện thêm rõ rệt.

Trên phương diện địa lý, tư tưởng này bắt nguồn từ xứ An-Đạt-La thuộc Nam-Ấn-Độ. Giáo nghĩa này nở đầu tiên là Ma-Ha-Bát-Nhã, phát xuất từ Đại-Chúng-bộ. Trong kinh Bát-Nhã có đoạn Phật dự ký: “Sau khi Như-Lai niết-bàn, kinh này được truyền về phương nam, rồi từ đó lưu chuyển đến phương tây và lên phương bắc”. Lời dự ký này đã chứng minh cho Đại-thừa Bát-Nhã xuất phát từ phương nam. Đại-thừa Phật-giáo ở Bắc-Ấn-Độ phát nguyên từ địa phương nào,

sự kê khảo chưa được chính xác. Nhưng theo ngài Huyền-Trang thì tại xứ Câu-Tát-La (Kosala), Kinh-điển Đại-thừa rất nhiều, Phật-pháp ở đây cực thịnh và được truyền bá đi các nơi khác. Hoặc giả địa phương này là chỗ phát nguyên của Đại-thừa Phật-giáo miền Bắc-Ấn chăng?

3. Do các học giả phát khởi: Sau khi Phật diệt độ, một mặt do trào lưu tư tưởng lần lần biến thiên, nên sự đòi hỏi thích ứng với quan niệm quần chúng càng ngày càng thêm cần thiết. Mặt khác, giáo nghĩa của ngoại-đạo cũng lần lần được cải tiến, họ biết rút lấy cái hay của các phái khác trong ấy có cả đạo Phật, để bổ khuyết thêm cho học thuyết của mình. Vì thế, lập luận của họ càng ngày thêm vững vàng, trong đó các phái Thắng-luận, Số-luận, Phệ-Đàn-Đà luôn luôn bài xích Phật-giáo. Giữa lúc ấy, phần đông chư Tăng lại thiên về khuynh hướng giải thoát, bảo thủ lấy truyền thống xưa, nên thanh thế Phật-giáo lần lần thấy sút kém trước ảnh hưởng của ngoại-đạo. Để cứu vãn tình thế và thích ứng thời cơ, sau Phật diệt độ 700 năm, hai ngài Mã-Minh, Long-Thọ nổi nhau xuất hiện, trừ tác các bộ như: Đại-Thừa-Khởi-Tín-Luận, Đại-Trang-Nghiêm-Luận-Kinh, Trí-Độ-Luận, Thập-Trụ-Tỳ-Bà-Sa-Luận, Trung-Quán-Luận để phát huy ý nghĩa Đại-thừa Phật-giáo. Kế tiếp sau hai ngài, có các vị như Đề-Bà, La-Hầu-La, Bạt-Đà-La, Vô-Trước, Thế-Thân cũng cực lực đề xướng đạo lý này.

Xét ra, đứng về mặt bao quát, Đại-thừa kiêm cả Tiểu-thừa. Nhưng Đại-thừa giáo sở dĩ được biệt lập là để đối kháng với quan niệm bảo thủ và xu hướng tự giải thoát của phần đông chư Tăng thời bấy giờ. Nhưng hoàn cảnh hoặc trào lưu tư tưởng chỉ là nhân duyên phát khởi, mà thành quả lại do sự xướng lập của chư đại-đức Mã-Minh, Long-Thọ, Vô-Trước, Thế-Thân. Cho nên người sau thường gọi các ngài là những nhà cách mạng Phật-giáo.

Vậy, khởi nguyên của Đại-thừa Phật-giáo là bởi ba lý do trên. Quan niệm phân biệt, khen chê giữa Đại-thừa và Tiểu-thừa sau này, thật ra cũng có. Nhưng sự đối lập giữa hai tập đoàn lớn trong Phật-giáo là một lẽ tất nhiên của thời đại, mà dù muốn dù không, người ta vẫn không thể tránh.

Tiết III: Những Điểm Sai Biệt Của Hai Phái

Đứng về phương diện lịch sử mà nói, sự đối lập giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa có ba nguyên nhân như trên. Nhưng về phương diện lập thuyết, thì hai phái hoàn toàn khác nhau từ chỗ phát tâm đến giáo, lý, hạnh, quả. Trong Trí-Độ-Luận, ngài Long-Thọ nói: “Phật-pháp đồng một vị, đó là vị giải thoát. Trong vị giải thoát này có hai thứ: một là chỉ vì mình, hai là vì tất cả chúng-sanh. Cho nên, tuy đồng cầu

giải thoát, mà có sự lợi mình và mình người đều lợi khác nhau. Vì thế, mới có sự sai biệt giữa Tiểu-thừa, Đại-thừa”. Xem đây thì biết, sự khu phân của hai phái không phải chỉ thuộc trên nguyên nhân, mà còn trên phương diện chủ thuyết. Căn cứ theo Nhập-Đại-Thừa-Luận của ngài Kiên-Ý và xét qua chủ trương lập thuyết đôi bên, ta có thể chia sự sai biệt giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa thành tám điểm như sau:

1. Tâm-lượng: Hàng Tiểu-thừa tâm lượng hẹp hòi, gấp cầu giải thoát mọi sự khổ não trong đường sanh-tử. Họ chỉ biết độ cho mình hơn là độ cho kẻ khác. Hàng Đại-thừa tâm lượng rộng rãi, quyết đạt đến lý tưởng tự lợi lợi tha. Hơn nữa, họ còn lấy việc lợi tha làm chủ đích.

2. Căn-cơ: Tiểu-thừa là hàng căn tánh tối chậm, chỉ tin hiểu những tiểu pháp như Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên. Đại-thừa là hạng có thắng giải đại tánh, không thích tiểu pháp mà ưa thọ trì những đại pháp như: Ngã-pháp-câu-không, Duyên-khởi-như-huyễn.

3. Nhân-sanh-quan: Tiểu-thừa khuynh hướng về Nhân-sanh-quan vô thường, nhiều khổ não. Vì vậy, họ chủ trương phá tan Tiểu Ngã, mong sớm chứng vào thể tánh vắng lặng, và lấy đó làm chỗ giải thoát an vui. Đại-thừa cũng bắt đầu từ quan niệm ấy, nhưng lại hiểu rằng các pháp như huyễn, chúng-sanh chính là tự tánh của mình. Cho nên lập thuyết của họ là phá chấp trên Ngã, Pháp, để khuếch trương Đại-ngã, không cần phải lìa đời xa lánh chúng-sanh, mà vẫn được giải thoát tự tại.

4. Vũ-tru-quan: Tiểu-thừa đối với vạn hữu thì cuộc hạn trong phạm vi hiện tượng luận sanh diệt, yếu tố để giải thích của họ duy có 75 pháp. Sự chứng biết của Tiểu-thừa cũng chỉ trong vòng Tam-thiên-đại-thiên-thế-giới, cho nên họ không tin có Tha-phương Tịnh-độ. Đại-thừa thì ngoài hiện tượng sai biệt, còn thuyết minh chân-như bình đẳng không sanh diệt để đạt đến bản thể luận. Yếu tố để giải thoát vạn hữu của họ gồm có 100 pháp. Họ tin nhận rằng, ngoài thế-giới này còn có vô số Uế-độ và Tịnh-độ như vi-trần. Tất cả đều là thể Như-huyễn-tự-tánh thanh-tịnh-tánh.

5. Quan niệm Tam-bảo: Về Phật-bảo, hàng Tiểu-thừa chỉ chấp nhận Đức Thích-Ca-Mâu-Ni và chư Phật của cõi Ta-Bà, không tin có các đấng Như-Lai ở tha phương thế-giới. Về Pháp-bảo, họ chỉ tín thuận những kinh Tiểu-thừa như A-Hàm, Pháp-Cú... không tin nhận những kinh Đại-thừa như Hoa-Nghiêm, Pháp-Hoa. Về Tăng-bảo, họ chỉ hiểu biết các bậc A-la-hán như Xá-Lợi-Phất, Mục-

Kiên-Liên.... không chấp nhận các bậc Bồ-Tát tha phương như: Phổ-Hiền, Dược-Vương, Nguyệt-Quang, Thế-Chí. Trái lại, Đại-thừa tin nhận cả tiểu pháp lẫn đại pháp và ngôi Tam-bảo ở cõi này cùng mười phương.

6. Tư-lượng-tánh: Trên phương diện tu hành, hàng Tiểu-thừa thiên về Huệ, y theo Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên, Tam-thập-thất-đạo-phẩm, mục đích để phá trừ ngã chấp, chứng quả nhân không. Còn hàng Đại-thừa thì y theo Lục-độ-vạn-hạnh gồm tu phước huệ, phá cả Ngã-chấp lẫn Pháp-chấp, chứng quả nhị-không.

7. Thời-gian-tánh: Về Tiểu-thừa, hàng Thanh-Văn phải tu từ ba đời đến 60 kiếp mới chứng quả A-la-hán; còn hàng Duyên-Giác phải tu từ bốn đời đến 100 kiếp mới chứng quả Bích-Chi-Phật. Còn bên Đại-thừa phải dùng ba A-tăng-kỳ-kiếp để tu sáu độ và 100 kiếp để tu nhân tướng tốt, mới chứng quả Phật.

8. Quả-chứng: Giải thoát của Tiểu-thừa là tiêu cực. Họ muốn lánh khỏi mọi sự khổ não ở hiện tại mà thể nhập vào cảnh không tịch. Cho nên mục đích chung cuộc của họ là cầu lấy quả A-la-hán hoặc Bích-Chi-Phật. Giải thoát của Đại-thừa là tích cực. Họ hiểu rằng phiền não vốn không và trong chúng ta có đủ đức tướng, trí huệ của Như-Lai cùng vô lượng công đức. Vì thế họ lấy địa vị Phật-Đà làm lý tưởng chung cuộc. Về chúng-sanh, Đại-thừa quyết độ tất cả đều thành Phật. Về thế-giới, họ quyết biến cõi uế ác thành cảnh thiện mỹ, trang nghiêm. Cho nên mục đích của Đại-thừa gồm trong câu: “Trang nghiêm Phật-độ, thành tựu chúng-sanh”.

Tiết IV: Dung Hội Các Thừa

Theo Nguyên-thủy Phật-giáo, quả Niết-bàn giải thoát của hàng Thanh-Văn đồng với Phật, nhưng bậc Thanh-Văn phước trí chưa được đầy đủ bằng Đức Thế-Tôn. Theo Đại-thừa Phật-giáo, quả Vô-thượng-bồ-đề của Như-Lai duy những vị tu theo Bồ-Tát-thừa mới chứng được. Đứng về mặt khách quan để khảo cứu Kinh-điển của hai phái, ta có thể chia lối thuyết pháp của Phật ra ba thời kỳ:

Thời kỳ thứ nhất, Đức Thế-Tôn vì muốn cho hàng đệ-tử lìa khỏi nỗi khổ thân tâm hiện tại, hưởng sự an vui tịch tịnh, nên Ngài chỉ ngay những phương tiện giải thoát. Như Đức Phật dạy: “Thế này là Khổ, thế này là Tập, thế này là Diệt, thế này là Đạo. Như-Lai đã tu tập theo đường lối ấy, các ông nên thực hành theo. Như-Lai đã đắc quả giải thoát theo đường lối ấy, các ông nên cố gắng để chứng nhập... Hiện nay sự sống chết của ta đã dứt, phạm hạnh đã thành lập, việc làm cũng đã xong, không còn thọ thân đời sau nữa...” Xuyên qua mấy lời này, đạt

đáo điểm của Phật cùng với hàng đệ-tử trong buổi đầu tiên dường như không khác nhau, có thể biểu dương bằng câu: “Hành đồng đạo, đắc đồng quả”.

Qua thời kỳ thứ hai, Đức Thế-Tôn lần lần nói những đạo pháp cao rộng hơn. Như trong đoạn ngài Văn-Thù trình bày kiến giải với Phật: “Bạch Đức Thế-Tôn! Tu Bát-Nhã-Ba-La-Mật là không rời bỏ pháp phàm-phu, không cầu lấy pháp hiền-thánh. Tại sao thế? Vì người thực hành môn này, không thấy có pháp để lấy hoặc bỏ, cũng không thấy có Niết-bàn đáng ưa, sanh-tử đáng chán. Bởi Niết-bàn cùng sanh-tử, hành giả còn không thấy có, huống nữa là sự ưa chán ư?” Đức Phật bảo: “Đúng như thế! Nay Văn-Thù! Đó là sở hành của các bậc Bồ-Tát-Ma-Ha-Tát. Cho đến hàng Thanh-Văn, Duyên-Giác, nói chung là bậc hữu học, vô học, đều không nên rời pháp ấn này mà tu đạo quả”. Đoạn kinh văn trên đây, chứng minh Đức Thế-Tôn khuyến dụ hàng Thanh-Văn đi vào thâm pháp. Ngài còn bảo chính mình đã trải qua vô lượng kiếp, tu những nhân hạnh tự lợi lợi tha rộng lớn, mới thành tựu ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, mười lực, bốn vô úy, mười tám pháp bất cộng của quả Vô-thượng-bồ-đề.

Đến thời kỳ thứ ba, Đức Thế-Tôn dung hòa ba thừa. Đại ý Ngài nói: “Những vị nghe tu theo pháp Tứ-đế, chứng được đạo quả, gọi là Thanh-Văn thừa. Hạng căn cơ lanh lợi hơn, tự phát minh hoặc do ngôn giáo của Như-Lai mà tỏ ngộ Thập-nhị-nhân-duyên, gọi là Độc-Giác, hoặc Duyên-Giác thừa. Bậc thật hành Lục-độ, cầu quả Vô-thượng, gọi là Bồ-Tát thừa. Nhưng hàng Thanh-Văn, Duyên-Giác có thể hướng thượng và thành Phật; hai thừa này chỉ là những nấc thang để bước lên Bồ-Tát thừa mà thôi”. Tóm lại, ba thừa chỉ là một, Đức Như-Lai ra đời không ngoài mục đích đưa chúng-sanh đến quả Phật, và Ngài cũng chỉ dạy có đạo pháp Nhất-thừa. Danh từ Nhất-thừa, trong Kinh-điển của hai phái, Đức Phật cũng thường nhắc nhở đến. Như kinh Tạp-A-Hàm nói: “Có Nhất-thừa-đạo hay khiến cho chúng-sanh được thanh tịnh, đưa họ vượt qua sự thương lo buồn khổ, vào pháp chân-như. Đó là Tứ-niệm-xứ...” Và đoạn:

Ta có pháp Nhất-thừa
Vì chúng-sanh các cõi
Diễn nói chánh-pháp âm
An ủi chúng-sanh khổ
Chư Phật đời quá khứ
Dùng pháp này độ sanh
Chư Phật đời vị lai
Cũng diễn Nhất-thừa-pháp
Chư Phật đời hiện tại

Nương đây độ dòng mê
Đưa khỏi bờ sanh tử...

Kinh Pháp-Hoa cũng nói:
 Vì thế, Xá-Lợi-Phất
 Ta mới lập phương tiện
 Nói các pháp diệt khổ
 Chỉ bày nẻo Niết-bàn
Nhưng cảnh Niết-bàn này
 Chưa phải chân diệt độ
 Các pháp từ xưa nay
Tự hướng hằng vắng lặng
 Phật-tử đã hành đạo
 Về sau sẽ thành Phật
Ta dùng sức phương tiện
 Mở bày pháp Tam-thừa
 Tất cả chư Thế-Tôn
 Đều nói Nhất-thừa-đạo
Nay trong đại chúng đây
 Phải nên trừ nghi hoặc
 Lời chư Phật không khác
Chỉ một, không hai thừa...
 Pháp tối diệu bậc nhất
 Vì các loại chúng-sanh
 Phân biệt nói ba thừa
 Kẻ thấp ưa pháp nhỏ
Không tin mình thành Phật
 Nên ta dùng phương tiện
 Chia ra các đạo quả
 Tuy là nói ba thừa
 Kỳ thật dạy Bồ-Tát...

Căn cứ mấy đoạn kinh trên, thì từ trước đến sau, Đức Phật chỉ dạy có Nhất-thừa-pháp, chẳng qua vì tùy trình độ chúng-sanh mà phương tiện dẫn dụ thế thôi.

Tóm lại, trong một đời giáo hóa, nói rộng ra, tuy Đức Thế-Tôn dạy bảo Nhân-thừa, Thiên-thừa, Thanh-Văn-thừa, Duyên-Giác-thừa, Bồ-Tát-thừa, song không

ngoài mục đích để thành tựu Phật-thừa, tức là Nhất-thừa-đạo. Đối với hạng chưa thể tu theo đường giải thoát, Ngài khuyên dạy pháp Ngũ-giới, Thập-thiện, để cho họ trồng căn lành, khỏi sa vào ác đạo, gây nhân duyên đắc độ về sau. Với hạng có thể bước lên nẻo Niết-bàn, Ngài khai thị pháp Tứ-đế, Thập-nhị-nhân-duyên, để họ thoát nỗi khổ luân-hồi, hưởng sự vui tịch tịnh, rồi lần lượt dẫn dụ vào đại pháp. Với hạng đại căn cơ, Ngài chỉ ngay Bồ-Tát-đạo, khiến cho họ mau thành tựu quả Phật. Đức từ bi, bình đẳng, trí huệ, phương tiện của Phật quả thật không lường! Thế thì dù Tiểu-thừa hay Đại-thừa, đều cùng là con của Phật, cùng sẽ về một tiêu điểm, người Phật-tử chỉ nên tự xét và tự hướng lối đi của mình đúng như lời dạy của Đức Thế-Tôn, chớ không nên cố tâm chia rẽ.

Chương mười một - Sự Phát Triển Của Tiểu Thừa

Tiết mục:

- I. Nguyên nhân phân biệt danh từ
- II. Sự phát triển của Hữu-bộ
- III. Sự phát triển của Kinh-Lượng-bộ
- IV. Sự phát triển của Đồng Diệp bộ

Kinh sách tham khảo: Di-Bộ-Tông-Luân-Luận, Phật-Học-Đại-Cương, Lượng-Sử-Truyền-Bá-Phật-Giáo, Ấn-Độ-Phật-Giáo-Sử-Lượng.

Đề yếu: Bởi chúng sanh căn tánh có khác nhau, nên giáo pháp mới chia thành Đại, Tiểu-thừa sai biệt. Tuy nhiên, nhìn nơi hiện thực, mỗi bên đều có những ưu điểm riêng. Trong ba bộ phái Tiểu-thừa được phát triển nhất, giáo nghĩa đặc sắc của Hữu-bộ là Câu-Xá-Luận; giáo nghĩa đặc sắc của Kinh-bộ là Thành-Thật-Luận. Đạo lý của hai bộ này về sau gây thành Câu-Xá-Tông và Thành-Thật-Tông bên Trung-Hoa. Còn Nam-phương Thượng-Tọa-bộ nhờ ở điểm giữ theo cổ truyền, đến nay thế lực vẫn không suy giảm, lại có phần muốn lấn hơn Bắc-phương Phật-giáo.

Nam-tông và Bắc-tông đã có những ưu điểm riêng, thiết tưởng người học Phật cũng nên có quan niệm bao dung, tham khảo giáo nghĩa cùng sự hành trì của đôi bên để chiết trung lấy, bỏ những phần ưu, liệt.

Tiết I: Nguyên Nhân Phân Biệt Danh Từ

Sau khi Phật-giáo chia thành hai mươi bộ, các phái đều phát đạt, nhưng tiến trình rất sai khác nhau. Hoặc có bộ phái dừng lại nơi giáo lý Tiểu-thừa, có bộ phái biến thành Đại-thừa. Các phái Tiểu-thừa phần nhiều thuộc hệ thống Thượng-Tọa-bộ. Các phái Đại-thừa phần nhiều thuộc hệ thống Đại-Chúng-bộ.

Trước tiên, sau khi Đức Thế-Tôn diệt độ trong khoảng 100 năm, Phật-giáo chưa bị chia chẻ, nên thật ra chưa có danh xưng phân biệt. Lúc giáo đoàn Tăng-lữ lần lần chia thành hai mươi bộ, ta có thể gọi đó là thời kỳ bộ phái Phật-giáo. Bấy giờ những danh từ Tiểu-thừa, Đại-thừa hay Nguyên-thủy để chỉ định cho một tập đoàn nào cũng chưa có. Nhưng sau khi Đại-thừa Phật-giáo được chính thức thành lập, những học giả Đại-thừa muốn phân biệt sự cao thấp về mặt tư tưởng giáo lý, nên gọi những bộ phái thiên về quan niệm tự độ, chấp Ngã Không pháp hữu là Tiểu-thừa. Trái lại, Tiểu-thừa Phật-giáo không chấp nhận danh từ Tiểu-thừa, để tỏ ra giáo lý của mình đi đúng với căn bản hơn, sau này họ tự xưng là

phái Nguyên-thủy. Gần đây, muốn gây ý niệm dung hòa trong khi giao tiếp, bên Đại-thừa thường tự xưng là Bắc-tông và gọi bên Tiểu-thừa là Nam-tông.

Khi Đại-thừa Phật-giáo mới ra đời và lần lần được hưng long, phái Tiểu-thừa bị kích thích bởi ảnh hưởng đó, cũng trở nên tiến đạt. Thời ấy, bên phái Tiểu-thừa, giáo lý được phát triển hơn cả là học thuyết của Nhất-Thiết-Hữu-bộ và Kinh-Lượng-bộ.

Tiết II: Sự Phát Triển Của Hữu Bộ

Lập nghĩa của Hữu-bộ, ban sơ lấy Phát-Trí-Luận của ngài Ca-Chiên-Diên-Ni-Tử làm căn bản. Kế đó, các luận sư trong bộ phái này căn cứ theo bản luận mà diễn thích thành sáu bộ khác, gọi là Lục-Túc-Luận. Ít lâu sau, những học giả thuộc bản bộ lại y cứ theo Phát-Trí-Luận và Lục-Túc-Luận mà giải thích một cách tỉ mỉ, biên soạn thành bộ A-Tỳ-Đạt-Ma-Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận. Về thời gian chế tác bộ Đại-Tỳ-Bà-Sa, có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng niên đại chế tác luận này vào lúc Phật diệt độ hơn 400 năm, khi vua Ca-Nị-Sắc-Ca mới lên ngôi. Còn trong Thế-Thân-Truyện lại bảo sau Phật diệt độ 500 năm. Ngài Đạo-Đỉnh, vị pháp sư viết lời tựa Tỳ-Bà-Sa-Luận, thì nói là hơn 600 năm sau Phật diệt độ. Thuyết sau này gần với sự thật hơn cả.

Đương thời, tông nghĩa của Hữu-bộ lấy xứ Ca-Thấp-Di-La làm trung tâm, và được thịnh hành ở địa phương Tây-bắc Ấn-Độ. Khi bộ Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận đã được biên soạn, học thuyết của Hữu-bộ dường như trở nên cố định, ngưng phát triển trong một thời gian. Nhưng đến sau, do phản ứng từ sự công kích của những luận sư Đại-thừa Phật-giáo như Long-Thọ, Đề-Bà, các phái Tiểu-thừa cũng lần thức tỉnh. Riêng về Hữu-bộ, họ hết sức chỉnh đốn lại nội dung của tông nghĩa mình. Như ngài Thi-Đà-Bàn-Ni (Stapani) soạn thuật bộ Đề-Bà-Sa-Luận; ngài Pháp-Thắng (Dharmasri) soạn thuật bộ A-Tỳ-Đàm-Tâm-Luận. Sau đó, ngài Ưu-Ba-Phiên-Đà (Upasantà) sáng tác bộ A-Tỳ-Đàm-Tâm-Luận-Kinh; ngài Đạt-Ma-Đà-La (Dharmatràta) sáng tác bộ Tạp-A-Tỳ-Đàm-Tâm-Luận. Tất cả những bộ luận trên đều cùng chung mục đích phát huy chân giáo nghĩa của Hữu-bộ. Niên đại xuất thế của các vị luận sư kể trên, thuộc vào khoảng đầu thế kỷ thứ hai đến cuối thế kỷ thứ tư tây-lịch. Đến đầu thế kỷ thứ năm, có ngài Tắc-Kiền-Địa-La (Skandila), trứ thuật bộ Nhập-A-Tỳ-Đạt-Ma-Luận. Giáo nghĩa của Hữu-bộ nhờ đó thêm phần đặc sắc.

Từ trước Hữu-bộ đã có bốn vị học giả trứ danh, mà cổ lai thường gọi là Hữu-tông-tứ-đại-luận-sư. Bốn ngài đó là: Pháp-Cứu (Dharmatràta), Diệu-Âm (Ghosa),

Thế-Hữu (Vasumitra) và Giác-Thiên (Buddhadeva). Đến cuối thế kỷ thứ tư, có hai đại học giả Phật-giáo là Vô-Trước (Asanga) và Thế-Thân (Vasubandhu) ra đời. Hai ngài sanh quán ở thành Phú-Lâu-Sa-Bồ-La (Purusapura - Bá-Lộ-Sa), thuộc nước Kiền-Đà-La. Trước tiên hai ngài tin theo Bà-La-Môn-giáo, sau thấy đạo này chưa được cứu cánh, nên đồng xuất-gia học tập giáo lý Tiểu-thừa trong Hữu-bộ. Nhưng vì không mãn nguyện với học thuyết Tiểu-thừa, về sau hai vị lại chuyển sang nghiên cứu Kinh-điển của Đại-thừa Phật-giáo.

Riêng về ngài Thế-Thân, khi còn ở Hữu-bộ, nhân nghiên cứu học thuyết của Kinh-bộ thấy có nhiều ý tứ cao siêu, muốn đem học thuyết này chiết trung với Hữu-bộ để bổ khuyết cho giáo nghĩa của tông mình. Nhưng vì tông lý uyên nguyên khó bề tường tận, ngài sang xứ Ca-Thấp-Di-La tham phỏng với một vị đại-đức của Hữu-bộ là A-la-hán Ngộ-Nhập (biệt danh Chúng-Hiền, Tăng-Già-Bạt-Đà-La - Samghabhadra). Sau khi nắm hết được các yếu nghĩa, Tôn-giả Thế-Thân trở về bản quốc giảng Đại-Tỳ-Bà-Sa-Luận, nạn phá những chỗ ý tứ chưa được ổn, cải thiện lại học thuyết của Hữu-bộ. Và, thuận theo lòng ngưỡng mộ cùng sự yêu thỉnh của các học giả ở Ca-Thấp-Di-La, ngài biên tập lại những bài giảng của mình thành bộ A-Tỳ-Đạt-Ma-Câu-Xá-Luận (Abhidharma Kosasàstra). Chúng-Hiền luận-sư là một học giả chính thống của Hữu-bộ nghe ngài Thế-Thân sau khi phỏng đạo với mình, trở về làm luận Câu-Xá, bác phá nhiều điểm cổ truyền của bản tông, có ý không bằng lòng. Do đó luận-sư viết ra hai bộ: A-Tỳ-Đạt-Ma-Bảo-Luận cũng gọi là Thuận-Chánh-Lý-Luận và A-Tỳ-Đạt-Ma-Hiển-Tông-Luận; bộ trước dụng ý phá tà, bộ sau dụng ý hiển chánh. Nhưng hai bộ luận này vì chấp theo cựu thuyết, nên nội dung còn lủng củng, có nhiều chỗ phải viết trái với cổ nghĩa, ý tứ mới được thông. Vì vậy, bộ Câu-Xá-Luận được chiếm phần ưu thế hơn; các học giả trong Hữu-bộ khi tham tầm giáo lý của bản tông, chỉ nghiên cứu Câu-Xá-Luận là đầy đủ. Còn hai bộ luận của ngài Chúng-Hiền soạn, với chủ trương kháng đối Câu-Xá-Luận, ngược lại, bị họ coi là phản bội với giáo nghĩa của Hữu-bộ. Do đó, người đời sau gọi Câu-Xá-Luận là Tân-Tỳ-Bà-Sa-Luận, Tôn-giả Thế-Thân là tân giáo chủ của phái Tát-Bà-Đa (Hữu-bộ).

Và, học thuyết của Hữu-bộ phát triển đến đây là cùng cực.

Tiết III: Sự Phát Triển Của Kinh Lượng Bộ

Theo Bắc-truyền, Kinh-Lượng-bộ tức là Thuyết-Chuyển-bộ. Nhưng theo Nam-truyền thì hai bộ ấy khác nhau, Kinh-Lượng-bộ phát xuất là Thuyết-Chuyển-bộ. Nếu căn cứ thuyết sau này, giáo nghĩa của hai phái tất phải có chỗ sai biệt.

Nhưng thuyết của Nam-truyền không tìm thấy kinh sách để tham khảo, nên nay chỉ theo Bắc-truyền mà lược thuật tông nghĩa của Kinh-Lượng-bộ.

Sở dĩ được gọi Kinh-Lượng, vì bộ này lấy kinh làm Chánh-Lượng, mà không y theo Luật, Luận. Trong thời kỳ kiết-tập thứ nhất, vị Tôn-giả trùng tuyên tạng-kinh là ngài A-Nan, nên phái này suy tôn ngài làm sơ tổ của bản bộ. Kinh-Lượng lại có tên là Thuyết-Chuyển với hàm ý: học thuyết của bộ này lưu chuyển về sau không cùng. Theo Kinh-Lượng-bộ, giáo nghĩa của tạng Kinh có công năng gây thành hạt giống trong tâm thức, hạt giống đó họ gọi là Nhất-vị-uẩn. Nhất-vị-uẩn lại có công năng sanh ra tự quả là Danh và Sắc. Danh sắc chủng tử cùng tâm chủng tử hai bên duy trì nhau, nên dù cho ở địa vị hữu tâm hay vô tâm, Nhất-vị-uẩn vẫn hằng tương tục không tiêu diệt. Chủng tử hằng tương tục không tiêu diệt này gọi là Tế-ngũ-uẩn, tương đối với Tho-ngũ-uẩn sanh diệt biến hóa. Tế-ngũ-uẩn tức là Nhất-vị-uẩn, Tho-ngũ-uẩn gọi là Căn-biên-uẩn.

Trước tiên, Kinh-Lượng-bộ chấp ngoài tâm có pháp, sau lần lần có khuynh hướng về Duy-tâm-luận. Phái này có hai học giả trứ danh: vị trước là Cựu-Ma-Ra-La-Đa (Đồng Thọ), chủ trương thuyết Sắc-tâm-hỗ-tri. Vị sau là Thất-Ly-La-Đa (Thắng-Thọ), chủ trương thuyết Tế-ý-thức. Tế-ý-thức là bốn uẩn vi tế làm căn bản cho Tho-ngũ-uẩn. Theo Kinh-Lượng-bộ, các loài dị sanh tự nhiên có chủng tử vô lậu. Do đó, dù Phật ra đời hay không ra đời, được nghe pháp hay không nghe pháp, những loài này đều có năng lực tự giải thoát. Bản phái lại lập ra thuyết Thắng-Nghĩa-Bổ-Đặc-Già-La, cho đây là cái thật ngã vi tế. Bổ-Đặc-Già-La này không có biệt thể khác năm uẩn như phái Độc-Tử và Chánh-Lượng, mà rất vi tế không thể nghĩ bàn, nên mới gọi là Thắng-Nghĩa. Tế-ý-thức là ngã thể trong nhân vị khi chưa thành Phật. Thắng-Nghĩa-Bổ-Đặc-Già-La là bản thể vô thủy vô chung, thông cả phàm-phu và Phật-vị.

Kinh-Lượng-bộ lại lập ra ba định tự: Chánh-định-tự, Tà-định-tự và Bất-định-tự. Chánh-định-tự là pháp vào Niết-bàn. Tà-định-tự là pháp không thể vào Niết-bàn. Bất-định-tự là pháp không nhất định được Niết-bàn. Phái này cũng lập ra thuyết Vô-vi-vô-tác-dụng như Hữu-bộ. Vô-vi-vô-tác-dụng đại khái giống như thuyết Chân-như-bất-động của Duy-Thức. Vì thế, có kẻ cho Kinh-Lượng-bộ là tiền khu của Duy-Thức-tông.

Đến giữa thế kỷ thứ tư Tây-lịch, có ngài Ha-Lê-Bạt-Ma (Harivarman - Sư-Tử-Khải) ra đời, chỉnh đốn lại giáo nghĩa của Kinh-Lượng-bộ. Ha-Lê-Bạt-Ma gốc người Trung-Ấn, thuộc dòng Bà-La-Môn, đã từng tu học theo phái Số-luận, sau mới quy-y Phật-giáo. Khi nương về chánh-pháp, đầu tiên ngài theo đại-đức Cựu-

Ma-La-Đa, một học giả của Hữu-bộ, tham cứu về Phát-Trí-Luận. Sau ngài thấy học thuyết của Hữu-bộ còn nông cạn mà lối biện luận lần lần đi vào chỗ phiến toái, nên chuyển sang nghiên tầm giáo nghĩa của Đại-Chúng-bộ. Khi nương về Kinh-Lượng-bộ, ngài có mục đích thống nhất giáo nghĩa của các phái, nên mới chiết trung các học thuyết Đại, Tiểu-thừa, mà soạn ra bộ Thành-Thật-Luận (Satyasiddhi Sàstra).

Nội dung của Thành-Thật-Luận là căn cứ vào thuyết Tứ-thánh-đế, để chỉnh đốn lại đạo lý của Phật-giáo. Trong đây chia thành năm tụ, gồm 202 phẩm. Năm tụ là: Phát-tụ, Khổ-đế-tụ, Tập-đế-tụ, Diệt-đế-tụ và Đạo-đế-tụ. Phát-tụ giải thích ý nghĩa Tam-bảo và mục đích tạo luận. Khổ-đế-tụ nói về sự khổ nung nấu của ngũ ấm. Tập-đế-tụ bàn vấn đề nghiệp và phiền não. Diệt-đế-tụ giải thích vấn đề Niết-bàn. Còn Đạo-đế-tụ thuyết minh về Định và Trí. Điểm đặc sắc trong luận, là nơi phẩm Diệt-Pháp-Tâm có đề cập đến thuyết Nhân-pháp-câu-không, giống như giáo nghĩa của Đại-thừa, còn các phẩm khác đều bàn về Tiểu-thừa-pháp. Ngoài ra, ngài Ha-Lê-Bạt-Ma còn kế thừa thuyết “Hiện tại thật hữu, quá vị vô thể” của Kinh-Lượng-bộ.

Đại khái, Kinh-Lượng-bộ được phát triển rục rờ nhất, nhờ khoảng thời gian bộ Thành-Thật-Luận ra đời.

Tiết IV: Sự Phát Triển Của Đồng Diệp Bộ

Đồng-Diệp-bộ cũng gọi là Nam-phương Thượng-Tọa-bộ. Sở dĩ có danh từ Nam-phương Thượng-Tọa-bộ là để phân biệt với Thượng-Tọa-bộ tại miền Bắc-Ấn. Đồng-Diệp-quốc hay Sư-Tử-quốc đều là biệt danh của người Trung-Hoa gọi đảo Tích-Lan; Nam-phương Thượng-Tọa-bộ thịnh hành trước tiên ở đảo này, nên gọi là Đồng-Diệp-bộ. Về sau Phật-giáo các nước: Miến-Điện, Thái-Lan, Ai-Lao, Cao-Miên, từ hình thức cho đến giáo nghĩa đều giống như Nam-phương Thượng-Tọa-bộ của Tích-Lan. Vậy nay chỉ nói về Thượng-Tọa-bộ đã phát triển nơi xứ này, còn Phật-giáo ở các nước kia, vì đồng một hệ thống có thể suy ra để hiểu, vả lại phạm vi cũng quá rộng, nên xin ngừng lại cho phần lịch sử.

Về Phật-giáo Tích-Lan, nơi mục “Kinh Phật tiếng Ba-ly” trong chương thứ bảy của bản thiên đã có nói lược qua, nên nay chỉ đề cập những điểm cần yếu.

Đạo lý của Phật-giáo Tích-Lan, lúc đầu thuộc về hệ thống Thượng-Tọa-bộ. Giáo đoàn trước tiên là Đại-Tịnh-Xá-Tự-Phái, gọi tắt là Đại-Tự-Phái (Mahāvihāra). Phái này được thành lập từ đời vua Thiên-Ái-Đế-Tu thứ bảy, thuộc Thượng-Tọa-bộ (Theriyānikāya). Đến thời kỳ Vô-Úy-Vương tức vị, lại xuất sanh phái Vô-Úy-

Sơn-Tự (Abhyagiri) thuộc về Pháp-Hỷ-bộ (Dhammaruci nikàya). Sang triều vua Cù-Đàm-Bà-Gia (Gotabhaya) lại phát xuất thêm một phái mới nữa, gọi là Kỳ-Đà-Lâm-Tự (Tetavana). Như vậy, từ thế kỷ thứ ba trước kỷ nguyên đến đầu thế kỷ thứ hai sau Tây-lịch, Phật-giáo Tích-Lan có tất cả ba phái khác nhau.

Đến đầu thế kỷ thứ mười một, xứ Tích-Lan bị dân tộc Tamil ở Nam-Ấn-Độ tràn tới đánh phá đô thành, thiêu hủy chùa tháp, tàn sát chư Tăng, nên Phật-giáo ở nơi đây bị suy vi trong một thời gian. Sau đó vài mươi năm, có vua Tỳ-Dà-Gia-Bà-Hầu (Vijaya bhàhu) nổi lên đánh đuổi quân thù, khôi phục lại bờ cõi, sai sứ sang Miến-Điện nghinh thỉnh Tam-tạng Kinh-điển đem về. Phật-giáo ở bản xứ nhờ đó mới trở lại hưng thịnh.

Cuối thế kỷ thứ mười hai, vua Ba-Ra-Ca-Ma-Bà-Hầu (Parakhama bhàhu), một vị anh quân của Tích-Lan, lên ngôi thống trị. Vua là người hết sức lưu tâm đến việc chấn hưng và thống nhất Phật-giáo. Từ trước ở bản xứ, ba phái Phật-giáo vẫn đối lập nhau, nhưng sau khi lên ngôi, vua dung hòa và thống nhất ba phái thành một, lấy tông nghĩa của Đại-Tự-Phái thuộc Thượng-Tọa-bộ làm giáo học chính thống.

Từ thế kỷ thứ mười sáu trở đi, nước Tích-Lan tuy bị người Bồ-Đào-Nha và Hòa-Lan dùng đủ mọi cách đem tư tưởng Thiên-Chúa-giáo truyền vào, nhưng dân chúng phần đông vẫn là tín đồ của Phật-giáo. Đến tháng hai năm 1948, xứ Tích-Lan thoát khỏi vòng cai trị của người Anh và tuyên ngôn độc lập. Sang tháng 5 năm 1950, hội nghị Phật-giáo-thế-giới gồm đại biểu của 29 nước được chiêu tập tại nơi đây. Hội nghị này đã quyết định từ nay về sau, Phật-giáo của các nước thuộc hệ thống Tiểu-thừa đều gọi là Theravada (Thượng-Tọa-bộ Phật-giáo). Và từ đó, giữa Tiểu-thừa và Đại-thừa Phật-giáo đã có sự thông cảm.

Tóm lại, sự tiến triển của Nam-phương Thượng-Tọa-bộ ở Tích-Lan nói riêng, cũng như các nước: Miến-Điện, Thái-Lan, Ai-Lao, Cao-Miên nói chung, đều đồng những điểm đặc sắc then chốt là:

- Chỉ tôn thờ Phật Thích-Ca là đấng Bản-Sư duy nhất.
- Điều thông dụng thứ Kinh-điển chép bằng tiếng Ba-ly.
- Chỉ có chư Tăng, không có Ni chúng.
- Chư Tăng đều vấn y vàng, ôm bát.

- Phái xuất-gia cố gắng giữ giới, tham Thiền, phái tại-gia ưa thích sự cúng dường, bố thí.